

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52+K53

Tên chương trình: Sư phạm Ngữ văn

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			24								
Các học phần bắt buộc			22								
1	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				1
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			MLP151N	7
3	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	5
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	3
5	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				2
6	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	3
7	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	4
8	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
9	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
10	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE 112M	3
11	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
12	GME121N	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8			PEP341M	7
13	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
14	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					2
15	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
16	HIC221N	Lịch sử văn minh thế giới	2	20	8		12				2
17	GSO121N	Xã hội học đại cương	2	20	8		12				2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			72								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			10								
Các học phần bắt buộc			8								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
18	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
19	BLG221N	Cơ sở ngôn ngữ học	2	21	4	6	8				1
20	GAE221N	Mỹ học và nguyên lý lý luận văn học	2	21	4	6	8				1
21	SMP221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn	2	21	4	6	8				3
Các học phần tự chọn			2								
22	PRO223M	Thi pháp học	2	21	4	6	8			LWG331M	6
23	MVL224N	Âm nhạc, nghệ thuật tạo hình với văn học	2	15		30				GAE221N	4
24	PPE221N	Thực tế văn học	2	10	10	20	10				5
2.2. Kiến thức ngành			62								
Các học phần bắt buộc			52								
25	LWG232N	Tác phẩm và thể loại văn học	3	31	6	10	12			GAE221N	2
26	LIP233N	Tiến trình văn học	3	31	6	10	12			LWG231N	3
27	VPV232N	Ngữ âm – Từ vựng tiếng Việt	3	31	6	10	12			BLG221N	3
28	VMG243N	Ngữ pháp tiếng Việt	4	42	8	12	16			VPV231M	5
29	PVS235N	Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt	3	31	6	10	12			VMG243M	6
30	WRI331M	Làm văn	3	31	6	10	12				4
31	SVV321M	Từ Hán Việt	2	21	4	6	8				4
32	VIF241N	Văn học dân gian Việt Nam	4	42	8	12	16				1
33	MVL331M	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12				2
34	AML332M	Tác gia văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12			MVL331M	3
35	ITM323M	Minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8			MVL331M	4
36	EVL331M	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	31	6	10	12				5
37	AVL332M	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1900 đến 1945	3	31	6	10	12			EVL331M	6
38	AVL333M	Tác gia văn học Việt	3	31	6	10	12			AVL332M	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		Nam giai đoạn từ 1945 đến nay									
39	CHL321M	Văn học Trung Quốc	2	21	4	6	8				4
40	RSL222N	Văn học Nga	2	21	4	6	8				5
41	WEL343M	Văn học phương Tây	4	42	8	12	16				6
42	IJL224N	Văn học Ấn Độ - Nhật Bản	2	21	4	6	8				3
Các học phần tự chọn			10								
Tự chọn 1			10								
43	ITW327M	Vận dụng lý thuyết liên văn bản trong dạy học tác phẩm văn học	2	15	15	15				LIP341M	6
44	TVI327M	Dạy học Tiếng Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15				PVS235N	7
45	TSV328M	Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15				SVV321M	6
46	TFL322M	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	15	15				VIF241N	5
47	TML324M	Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông	2	15	15	15				MVL331M	6
48	TMS324M	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông	2	15	15	15				AVL333M	7
49	TFL325M	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2	15	15	15				CHL321M RUL322M WEL343M IJL324M	7
50	LNМ325M	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc	2	21	4	6	8				6
Tự chọn 2			10								
51	WAC328M	Tiếp cận tác phẩm văn học từ các phạm trù thẩm mỹ	2	21	4	6	8			ALT221M	5
52	MEL328M	Ngôn ngữ báo chí	2	21	4	6	8			PVS235N	7
53	LCP329M	Việt ngữ học với nghiệp vụ văn thư văn phòng	2	21	4	6	8			PVS235N	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
54	FCF323M	Điền dã, sưu tầm văn hóa dân gian	2	15				30		VIF241N	4
55	MLC325M	Văn học Việt Nam trung đại trong ngữ cảnh văn hóa Đông Bắc Á	2	21	4	6	8			AML332M	6
56	CVL326M	Văn học Việt Nam đương đại	2	21	4	6	8			AVL333M	7
57	CAD326M	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				2
58	POL327M	Văn học Hậu hiện đại thế giới	2	21	4	6	8			CHL321M RUL322M WEL343M IJL324M	7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			32								
Các học phần bắt buộc			28								
59	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
60	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	2
61	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				3
62	DPC421M	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	2	15	10	12	8				4
63	TPT432M	Lý luận dạy học Ngữ văn	3	24	15	15	12				4
64	ETP424M	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	15	10	12	8			TPT432M	5
65	TPC433M	Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực	3	24	15	15	12			TPT432M	6
66	PEP425M	Thực hành sư phạm 1	2	10	5	30	5				2
67	PEP426M	Thực hành sư phạm 2	2	10	5	30	5			TPT442M	7
68	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						PEP341M	5
69	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					TRA421M	TPT432M	8
Các học phần tự chọn			4								
70	ITP427M	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2	15	8	15	7			TPT442M	5
71	TLT428M	Dạy học Lý luận văn học ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			TPT442M	5

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
72	SRT429M	Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	15	10	12	8				7
73	OCT420M	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			TPT432M	7
74	APW421M	Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			TPT432M	7
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận			7								
75	LIT971M	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các môn thay thế khóa luận			7								
Tự chọn 1 (chọn 7 TC: 1 môn Phương pháp + 1 môn Văn học + 1 môn Ngôn ngữ)			7								
76	RMT931M	Chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn	3	24	15	15	12			TPT432M	8
77	TEP931M	Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn	3	24	15	15	12			TPT432M	8
78	TVW931M	Dạy học làm văn ở trường phổ thông	3	24	15	15	12			TPT432M	8
79	CEL926N	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong mối quan hệ với văn hóa	2	21	4	6	8			PVS235N	8
80	IFC921M	Giải mã văn học dân gian từ mã văn hóa	2	21	4	6	8			VIF241N	8
81	TTS921M	Thơ mới và dạy Thơ mới ở trường phổ thông	2	21	4	6	8			EVL331M	8
Tự chọn 2 (chọn 3 môn cho đủ 07 TC)			7								
82	ALW921M	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	21	4	6	8			PVS235N	8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
83	FLI921M	Tiếp cận văn học dân gian từ góc độ nghiên cứu liên ngành	2	21	4	6	8			VIF241N	8
84	CML921M	Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8			AML332M	8
85	LIL931M	Văn học và đời sống	3	30	10	10	10			AVL333M	8
86	PCW931M	Đề án viết sáng tạo	3	15	15	30	15			LWG232N	8
Tổng cộng			135								

Ghi chú: Tổng số 135 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Sư phạm Ngữ văn

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			25								
Các học phần bắt buộc			23								
1	SPH131M	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
4	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
6	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				2
8	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	3
9	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	4
10	PHE111S	Giáo dục thể chất 1									1
11	PHE112S	Giáo dục thể chất 2								PHE111S	2
12	PHE113S	Giáo dục thể chất 3								PHE112S	3
13	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
14	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8			PEP341M	7
15	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
16	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					2
17	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
18	HIC221N	Lịch sử văn minh thế giới	2	20	8		12				2
19	GSO121N	Xã hội học đại cương	2	20	8		12				2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			72								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			10								
Các học phần bắt buộc			8								
20	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
21	BLG221N	Cơ sở ngôn ngữ học	2	21	4	6	8				1
22	GAE221N	Mỹ học và nguyên lý lý luận văn học	2	21	4	6	8				1
23	SMP221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn	2	21	4	6	8				3
Các học phần tự chọn			2								
24	PRO221M	Thi pháp học	2	21	4	6	8			LWG331M	6
25	MVL221N	Âm nhạc, nghệ thuật tạo hình với văn học	2	15		30				GAE221N	4
26	PPE221N	Thực tế văn học	2	10	10	20	10				7
2.2. Kiến thức ngành			62								
Các học phần bắt buộc			52								
27	LWG331N	Tác phẩm và thể loại văn học	3	31	6	10	12			GAE221N	2
28	LIP331N	Tiến trình văn học	3	31	6	10	12			LWG331N	3
29	VPV331N	Ngữ âm -Từ vựng tiếng Việt	3	31	6	10	12			BLG221N	4
30	VMG341N	Ngữ pháp tiếng Việt	4	42	8	12	16			VPV331M	5
31	PVS331N	Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt	3	31	6	10	12			VMG341M	6
32	WRI331M	Làm văn	3	31	6	10	12				4
33	SVV321M	Từ Hán Việt	2	21	4	6	8				6
34	VIF341N	Văn học dân gian Việt Nam	4	42	8	12	16				1
35	MVL331M	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12				2
36	AML331M	Tác gia văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12			MVL331M	3
37	ITM321M	Mình giải văn bản văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8			MVL331M	7
38	EVL331M	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	31	6	10	12				5
39	AVL331M	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1900 đến 1945	3	31	6	10	12			EVL331M	6
40	AVL332M	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	3	31	6	10	12			AVL331M	7
41	CHL321M	Văn học Trung Quốc	2	21	4	6	8				4
42	RSL321N	Văn học Nga	2	21	4	6	8				5
43	WEL341M	Văn học phương Tây	4	42	8	12	16				6
44	IJL321N	Văn học Ấn Độ - Nhật Bản	2	21	4	6	8				3
Các học phần tự chọn			10								
Tự chọn 1			10								
45	ITW321M	Vận dụng lý thuyết liên văn bản trong dạy học tác phẩm văn học	2	15	15	15				LIP331M	6
46	TVI321M	Dạy học Tiếng Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15				PVS331N	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
47	TSV321M	Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15				SVV321M	7
48	TFL321M	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	15	15				VIF341N	5
49	TML321M	Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông	2	15	15	15				MVL331M	6
50	TMS321M	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông	2	15	15	15				AVL332M	7
51	TFL321M	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2	15	15	15				CHL321M RSL321M WEL341M IJL321M	7
52	LNМ321M	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc	2	21	4	6	8				7
Tự chọn 2			10								
53	WAC321M	Tiếp cận tác phẩm văn học từ các phạm trù thẩm mỹ	2	21	4	6	8				5
54	MEL321M	Ngôn ngữ báo chí	2	21	4	6	8			PVS331N	7
55	LCP321M	Viết ngữ học với nghiệp vụ văn thư văn phòng	2	21	4	6	8			PVS331N	7
56	FCF321M	Điền dã, sưu tầm văn hóa dân gian	2	15				30		VIF341N	4
57	MLC321M	Văn học Việt Nam trung đại trong ngữ cảnh văn hóa Đông Bắc Á	2	21	4	6	8			AML331M	6
58	CVL321M	Văn học Việt Nam đương đại	2	21	4	6	8			AVL332M	7
59	CAD321M	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				2
60	POL321M	Văn học Hậu hiện đại thế giới	2	21	4	6	8			CHL321M RSL321M WEL341M IJL321M	7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			32								
Các học phần bắt buộc			28								
61	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
62	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	2
63	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				3
64	DPC421M	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	2	15	10	12	8				3
65	TPT431M	Lý luận dạy học Ngữ văn	3	24	11	12	10	9			4
66	ETP421M	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	15	10	12	8			TPT431M	5
67	TPC431M	Dạy học Ngữ văn theo định	3	24	15	15	12			TPT431M	6

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		hướng phát triển năng lực									
68	PEP421M	Thực hành sư phạm 1	2	10	5	30	5				2
69	PEP422M	Thực hành sư phạm 2	2	10	5	30	5			TPT431M	7
70	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
71	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421M	TPT431M	8
Các học phần tự chọn			4								
72	ITP421M	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2	15	8	15	7			TPT431M	5
73	TLT421M	Dạy học Lý luận văn học ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			TPT431M	5
74	SRT421M	Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	15	10	12	8				7
75	OTC421M	Tổ chức hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn	2	15	10	12	8			TPT431M	7
76	APW421M	Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			TPT431M	7
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận			7								
77	LIT971M	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các môn thay thế khóa luận			7								
Tự chọn 1 (chọn 7 TC: 1 môn Phương pháp + 1 môn Văn học + 1 môn Ngôn ngữ)			7								
78	TTB931M	Dạy học văn bản văn học ở trường phổ thông	3	24	15	15	12			TPT431M	8
79	TEP931M	Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn	3	24	15	15	12			TPT431M	8
80	TTC931M	Dạy học văn bản thông tin ở trường phổ thông	3	24	15	15	12			TPT431M	8
81	CEL921N	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong mối quan hệ với văn hóa	2	21	4	6	8			PVS331N	8
82	IFC921M	Giải mã văn học dân gian từ mã văn hóa	2	21	4	6	8			VIF341N	8
83	TTS921M	Thơ mới và dạy Thơ mới ở trường phổ thông	2	21	4	6	8			EVL331M	8
Tự chọn 2 (chọn 3 môn cho đủ 07 TC)			7								
84	ALW921M	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác	2	21	4	6	8			PVS331N	8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		phẩm văn chương									
85	FLI921M	Tiếp cận văn học dân gian từ góc độ nghiên cứu liên ngành	2	21	4	6	8			VIF241N	8
86	CML921M	Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8			AML331M	8
87	LIL931M	Văn học và đời sống	3	30	10	10	10			AVL331M	8
88	PCW931M	Đề án viết sáng tạo	3	15	15	30	15			LWG331N	8
Tổng cộng			136								

Ghi chú: Tổng số 136 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Sư phạm Ngữ văn

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CMI			
I. Kiến thức giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
7.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				2
8.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				2
9.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	3
10.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	4
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE 112	3
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8			55PEP441	7
16.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CMI			
17.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
18.	55GSO121	Xã hội học đại cương	2	20	8		12				2
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			72								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			10								
Các học phần bắt buộc			8								
19.	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
20.	55BLG221	Cơ sở ngôn ngữ học	2	21	4	6	8				1
21.	55GAE221	Mỹ học và nguyên lý lý luận văn học	2	21	4	6	8				1
22.	55SMP221	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn	2	21	4	6	8				3
Các học phần tự chọn			2								
23.	55PRO221	Thi pháp học	2	21	4	6	8			55LWG331	6
24.	55MVL221	Âm nhạc, nghệ thuật tạo hình với văn học	2	15		30				55GAE221	4
25.	55PPE221	Thực tế văn học	2					60			7
2.2. Kiến thức ngành			62								
Các học phần bắt buộc			52								
26.	55LWG331	Tác phẩm và thể loại văn học	3	31	6	10	12			55GAE221	2
27.	55LIP331	Tiến trình văn học	3	31	6	10	12			55LWG331	3
28.	55VPV331	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	31	6	10	12			55BLG221	4
29.	55VMG341	Ngữ pháp tiếng Việt	4	42	8	12	16			55VPV331	5
30.	55PVS331	Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt	3	31	6	10	12			55VMG341	6
31.	55WRI331	Làm văn	3	31	6	10	12				4
32.	55SVV321	Từ Hán Việt	2	21	4	6	8				6
33.	55VIF341	Văn học dân gian Việt Nam	4	42	8	12	16				1
34.	55MVL331	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12				2
35.	55AML331	Tác gia văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12			55MVL331	3
36.	55ITM321	Minh giải văn bản văn học	2	21	4	6	8			55MVL331	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		Việt Nam trung đại									
37.	55EVL331	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	31	6	10	12				5
38.	55AVL331	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1900 đến 1945	3	31	6	10	12			55EVL331	6
39.	55AVL332	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	3	31	6	10	12			55AVL331	7
40.	55CHL321	Văn học Trung Quốc	2	21	4	6	8				4
41.	55RSL321	Văn học Nga	2	21	4	6	8				5
42.	55WEL341	Văn học phương Tây	4	42	8	12	16				6
43.	55IJL321	Văn học Ấn Độ - Nhật Bản	2	21	4	6	8				3
Các học phần tự chọn			10								
Tự chọn 1			10								
44.	55MEL321	Ngôn ngữ báo chí	2	21	4	6	8			55PVS331	7
45.	55LNM321	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc	2	21	4	6	8				7
46.	55FCF321	Điện dã, sưu tầm văn hóa dân gian	2	15				30		55VIF341	4
47.	55TSV321	Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15				55SVV321	7
48.	55TFL321	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	15	15				55VIF341	5
49.	55TML321	Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông	2	15	15	15				55MVL331	6
50.	55TMS321	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông	2	15	15	15					7
Tự chọn 2			10								
51.	55WAC321	Tiếp cận tác phẩm văn học từ các phạm trù thẩm mỹ	2	21	4	6	8				5
52.	55LCP321	Việt ngữ học với nghiệp vụ văn thư văn phòng	2	21	4	6	8			55PVS331	7
53.	55TFL321	Dạy học văn học nước	2	15	15	15				55CHL321	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CMI			
		ngoài ở trường phổ thông								55RSL321 55WEL341 55IJL321	
54.	55TVI321	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15				55PVS331	7
55.	55CVL321	Văn học Việt Nam đương đại	2	21	4	6	8			55AVL332	7
56.	55CAD321	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				2
57.	55POL321	Văn học Hậu hiện đại thế giới	2	21	4	6	8			55CHL321 55RSL321 55WEL341 55IJL321	7
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			30								
Các học phần bắt buộc			26								
58.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
59.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	2
60.	55DPC421	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	2	15	10	12	8				3
61.	55TPT431	Lý luận dạy học Ngữ văn	3	24	11	12	10	9			4
62.	55ETP421	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	15	10	12	8			55TPT431	5
63.	55TPC431	Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực	3	24	15	15	12			55TPT431	6
64.	55PEP421	Thực hành sư phạm 1	2	10	5	30	5				3
65.	55PEP422	Thực hành sư phạm 2	2	10	5	30	5			55TPT431	7
66.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						55PEP441	5
67.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					55TRA421	55TPT431	8
Các học phần tự chọn			4								
68.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				3
69.	55ITP421	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2	15	8	15	7			55TPT431	5
70.	55TLT421	Dạy học Lý luận văn học ở	2	15	10	12	8			55TPT431	5

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến	
				Lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CMI				
		trường phổ thông										
71.	55SRT421	Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			55TPT431	7	
72.	55OTC421	Tổ chức hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn	2	15	10	12	8			55TPT431	7	
73.	55APW421	Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			55TPT431	7	
IV. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận			7									
74.	55LIT904	Khoá luận tốt nghiệp	7									
Các môn thay thế khóa luận			7									
Tự chọn 1 (chọn 7 TC: 1 môn Phương pháp + 1 môn Văn học + 1 môn Ngôn ngữ)			7									
75.	55TTB931	Dạy học văn bản văn học ở trường phổ thông	3	24	15	15	12			55TPT431	8	
76.	55TEP931	Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn	3	24	15	15	12			55TPT431	8	
77.	55TTC931	Dạy học văn bản thông tin ở trường phổ thông	3	24	15	15	12			55TPT431	8	
78.	55LCE921	Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số	2	21	4	6	8			55PVS331	8	
79.	55ACF921	Vận dụng tri thức văn hóa vào giảng dạy văn học dân gian ở trường phổ thông	2	21	4	8	6			55VIF241	8	
80.	55CML921	Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8			55AML331	8	
Tự chọn 2 (chọn 3 môn cho đủ 07 TC)			7									
81.	55ALW921	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	21	4	6	8			55PVS331	8	
82.	55IFC921	Giải mã văn học dân gian	2	21	4	6	8			55VIF341	8	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		từ mã văn hóa									
83.	55TTS921	Thơ mới và dạy Thơ mới ở trường phổ thông	2	21	4	6	8			55EVL331	8
84.	55PCW931	Đề án viết sáng tạo	3	15	15	30	15			55LWG331	8
85.	55LIL931	Văn học và đời sống	3	31	6	10	12			55EVL331	8
Tổng cộng			137								

Ghi chú: Tổng số 137 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).